

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Bản án số: 1738/2022/HNGĐ-ST
Ngày 28-9-2022
V/v tranh chấp ly hôn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Anh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Quang Việt;
2. Ông Huỳnh Phẩm Dũng Phát.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Vân – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hà Thanh Bình – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 130/2022/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2022 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4866/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông H (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Phường T, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Bị đơn: Bà T (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Australia.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 02 năm 2022 và lời khai của nguyên đơn – ông H thì: Ông và bà T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M1, thành phố M2, tỉnh T, Việt Nam, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 308, quyền số 2, ngày 23/12/2004. Sau khi kết hôn, đến năm 2013 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. Tháng 1/2020 đến nay, bà T sang Úc du lịch và ở lại. Do tình cảm không còn, nên Ông khởi kiện yêu cầu ly hôn bà T.

Về con chung: Ông và bà T có 01 con chung tên A, sinh ngày 11/01/2005, giới tính: Nam, hiện đang sinh sống và học tập ổn định tại Úc. Khi ly hôn Ông đồng ý giao con cho bà T nuôi, Ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Ông H có đơn xin xét xử vắng mặt.

Tại Bản tự khai và Đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt của bà T đã được Đại sứ quán nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Australia hợp pháp hóa lãnh sự ngày 18/5/2022, bà T thống nhất với lời trình bày của ông H về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Bà đồng ý ly hôn với ông H và đề nghị được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về địa vị tố tụng và đảm bảo quyền lợi cho các đương sự.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Ông H khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà T đang cư trú tại Australia, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; Điều 35; Khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn – ông H và bị đơn – bà T có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ Khoản 1 Điều 228 và Điều 478 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông H và bà T.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Về hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 308, quyển số 2, ngày 23/12/2004 do Ủy ban nhân dân xã M1, thành phố M2, tỉnh T, Việt Nam cấp thì giữa ông H và bà T là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Theo trình bày thống nhất của ông H và bà T thì vợ chồng chung sống đến tháng 1/2020 thì bà T sang Australia và không về Việt Nam nữa và giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Do tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên hai bên đồng ý ly hôn. Xét cả hai hiện có khoảng cách địa lý nên tình cảm vợ chồng càng phai nhạt, đây là căn cứ xác định quan hệ hôn nhân giữa hai người không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được và vợ chồng đều đồng ý ly hôn nên căn cứ vào Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

Về con chung: Ông H và bà T có 01 con chung là A, sinh ngày 11/01/2005, giới tính: Nam. Ghi nhận sự thỏa thuận của ông H và bà T về việc giao con chung cho bà T trực tiếp nuôi. Ông H không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do ông H khởi kiện yêu cầu ly hôn nên ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1, Điều 28; Điều 35; Điều 37; Điều 38; Khoản 4, Điều 147; Khoản 4, Điều 207; Khoản 1, Điều 273; Khoản 1, Khoản 2, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào Điều 19; Khoản 1, Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; Điều 116; Điều 117; Điều 118 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ vào Khoản 5, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H.

Về hôn nhân: Ông H được ly hôn bà T.

Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của ông H và bà T về việc giao con chung là A, sinh ngày 11/01/2005, giới tính: Nam cho bà T trực tiếp nuôi. Ông H không cấp dưỡng nuôi con.

Việc giao nhận con chung hai bên đương sự tự thi hành hoặc yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành.

Ông H có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ A, không ai có quyền cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, các bên có thể thỏa thuận thay đổi mức cấp dưỡng, phương thức cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định tại Điều 116; Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0001934 ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn – ông H được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án; bị đơn – bà T được quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh;
- Cục Thi hành án dân sự thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự (02);
- Ủy ban nhân dân xã M1, thành phố M2, tỉnh T;
- Lưu: HSVA, VT (HA).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hoàng Anh